

Số: /2026/NQ-HĐND

Tam Hiệp, ngày tháng năm 2026

DỰ THẢO

NGHỊ QUYẾT

Quy định nội dung chi và mức chi cho từng nhiệm vụ, hoạt động trong xây dựng văn bản quy phạm pháp luật trên địa bàn phường Tam Hiệp

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Nghị quyết số 197/2025/QH15 ngày 17 tháng 5 năm 2025 của Quốc hội về một số cơ chế, chính sách đặc biệt tạo đột phá trong xây dựng và tổ chức thi hành pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 289/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 11 năm 2025 của Chính phủ hướng dẫn thi hành Nghị quyết số 197/2025/QH15 ngày 17 tháng 5 năm 2025 của Quốc hội về một số cơ chế, chính sách đặc biệt tạo đột phá trong xây dựng và tổ chức thi hành pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị quyết số 01/2026/NQ-HĐND ngày 15 tháng 5 năm 2026 của Hội đồng nhân dân thành phố Đồng Nai quy định nội dung chi, mức khoán chi đối với công tác xây dựng văn bản quy phạm pháp luật trên địa bàn thành phố Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 16/QĐ-TTHĐND ngày 16 tháng 10 năm 2026 của Thường trực Hội đồng nhân dân thành phố Đồng Nai quyết định về việc đình chính Nghị quyết số 01/2026/NQ-HĐND ngày 15 tháng 5 năm 2026 của Hội đồng nhân dân thành phố Đồng Nai quy định nội dung chi, mức khoán chi đối với công tác xây dựng văn bản quy phạm pháp luật trên địa bàn thành phố Đồng Nai;

Xét Tờ trình số .../TTr-UBND ngày ... tháng năm 2026 của Ủy ban nhân dân phường Tam Hiệp về việc đề nghị ban hành Nghị quyết quy định nội dung chi, mức chi cho từng nhiệm vụ, hoạt động trong xây dựng văn bản quy phạm pháp luật trên địa bàn phường Tam Hiệp; Báo cáo thẩm tra số .../BC-BKTNS ngày .../.../2026 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân phường; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân ban hành Nghị quyết quy định nội dung chi và mức chi cho từng nhiệm vụ, hoạt động trong xây dựng văn bản quy phạm pháp luật trên địa bàn phường Tam Hiệp.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định nội dung chi, mức chi đối với công tác xây dựng văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân phường Tam Hiệp.

2. Đối tượng áp dụng

a) Nghị quyết này áp dụng đối với các cơ quan, tổ chức, cá nhân được giao hoặc tham gia công tác xây dựng văn bản quy phạm pháp luật thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân phường Tam Hiệp.

b) Nghị quyết này áp dụng đối với các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc đảm bảo kinh phí phục vụ công tác xây dựng văn bản quy phạm pháp luật trên địa bàn phường Tam Hiệp.

Điều 2. Nội dung chi, mức chi cho từng nhiệm vụ, hoạt động trong xây dựng văn bản quy phạm pháp luật

1. Nội dung chi, mức chi cho từng nhiệm vụ, hoạt động trong xây dựng, soạn thảo, thẩm định, trình, thẩm tra, rà soát kỹ thuật thông qua văn bản quy phạm pháp luật là Nghị quyết của Hội đồng nhân dân phường thực hiện theo Phụ lục I kèm theo Nghị quyết này.

2. Nội dung chi, mức chi cho từng nhiệm vụ, hoạt động trong xây dựng, soạn thảo, thẩm định, rà soát kỹ thuật, trình văn bản quy phạm pháp luật là Quyết định của Ủy ban nhân dân phường thực hiện theo Phụ lục II kèm theo Nghị quyết này.

Điều 3. Nguồn kinh phí và phương thức thực hiện chi

1. Nguồn kinh phí cho công tác xây dựng văn bản quy phạm pháp luật trên địa bàn phường Tam Hiệp do ngân sách địa phương đảm bảo theo phân cấp quản lý nhà nước và quy định của pháp luật hiện hành.

2. Việc thanh, quyết toán kinh phí đảm bảo cho công tác xây dựng văn bản quy phạm pháp luật thực hiện theo quy định của pháp luật về ngân sách và kế toán.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân phường tổ chức và thực hiện Nghị quyết này; chỉ đạo các phòng chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân phường lập dự toán, quản lý, sử dụng, thanh toán, quyết toán kinh phí xây dựng văn bản quy phạm pháp luật bảo đảm đúng quy định.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân phường, các Ban của Hội đồng nhân dân phường, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân phường và đại biểu Hội đồng nhân dân phường giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

3. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt nam phường giám sát và vận động Nhân dân cùng tham gia giám sát việc thực hiện Nghị quyết này; phản ánh kịp thời tâm tư, nguyện vọng và kiến nghị của nhân dân đến cơ quan có thẩm quyền theo quy định pháp luật.

Điều 5. Hiệu lực thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực kể từ ngày ... tháng năm 2026.
2. Quy định chuyên tiếp

Các văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân phường đã hoàn thành việc xây dựng, trình ban hành hoặc ban hành trước ngày Nghị quyết 01/2026/NQ-HĐND ngày 15 tháng 05 năm 2026 của Hội đồng nhân dân thành phố Đồng Nai có hiệu lực mà chưa thực hiện thanh toán, quyết toán kinh phí thì được căn cứ nội dung chi, mức chi, định mức khoán chi quy định tại Nghị quyết số 31/2022/NQ-HĐND ngày 10/12/2022 của HĐND tỉnh Đồng Nai Quy định mức phân bổ kinh phí bảo đảm cho công tác xây dựng và hoàn thiện văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân các cấp trên địa bàn tỉnh Đồng Nai và các văn bản có liên quan.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân phường Tam Hiệp khóa II, Kỳ họp thứ ... thông qua ngày ... tháng năm 2026.

Nơi nhận:

- Thường trực HĐND thành phố;
- Thường trực Đảng ủy phường;
- Thường trực HĐND phường;
- Ủy ban nhân dân phường;
- Ủy ban MTTQVN phường;
- Hai Ban của HĐND phường;
- Tổ đại biểu và đại biểu HĐND phường;
- Các phòng chuyên môn thuộc UBND phường;
- Lãnh đạo VP HĐND - UBND phường;
- Lưu: VT, VP.HĐND và UBND phường (5b).

CHỦ TỊCH

Nguyễn Xuân Thanh

Phụ lục 1
ĐỊNH MỨC CHI CHO TỪNG NHIỆM VỤ XÂY DỰNG VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT
THUỘC THẨM QUYỀN CỦA HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN PHƯỜNG TÂM HIỆP
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số .../2026/NQ-HĐND ngày ../.../2026)

Tổng mức chi: Ban hành mới, thay thế 10.000.000 đ; Văn bản sửa đổi, bổ sung từ 02 văn bản trở lên 10.000.000 đ
Văn bản sửa đổi, bổ sung từ 01 văn bản trở lên 6.000.000 đ
Văn bản bãi bỏ một phần hoặc toàn bộ 3.000.000 đ

Số TT	Nhiệm vụ, hoạt động/Tổng mức chi	Tỷ lệ %	Ban hành mới, thay thế	Văn bản sửa đổi, bổ sung từ 02 văn bản trở lên	Văn bản sửa đổi, bổ sung từ 01 văn bản trở lên	Văn bản bãi bỏ một phần hoặc toàn bộ
		100%	10.000.000	10.00.000	6.000.000	3.000.000
		<i>Nghị quyết của Hội đồng nhân dân</i>				
I	Công tác soạn thảo, góp ý, thẩm định	70%	7.000.000	7.000.000	4.200.000	2.100.000
1	Bộ phận soạn thảo dự thảo Nghị quyết	40%	4.000.000	4.000.000	2.400.000	1.200.000
2	Bộ phận tổ chức thẩm định dự thảo Nghị quyết	25%	2.500.000	2.500.000	1.500.000	750.000
3	Ký duyệt, ban hành	5%	500.000	500.000	300.000	150.000
II	Thẩm tra, rà soát, kỹ thuật	30%	3.000.000	3.000.000	1.800.000	900.000
5	Ban HĐND phường tổ chức thẩm tra dự thảo Nghị quyết	25%	2.500.000	2.500.000	1.500.000	750.000
6	Rà soát kỹ thuật Nghị quyết	5%	500.000	500.000	300.000	150.000

Phụ lục II
ĐỊNH MỨC CHI CHO TỪNG NHIỆM VỤ XÂY DỰNG VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT
THUỘC THẨM QUYỀN CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN PHƯỜNG TAM HIỆP
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số .../2026/NQ-HĐND ngày ../.../2026)

Tổng mức chi: Ban hành mới, thay thế 8.000.000 đ; Văn bản sửa đổi, bổ sung từ 02 văn bản trở lên 8.000.000 đ
Văn bản sửa đổi, bổ sung từ 01 văn bản trở lên 4.800.000 đ
Văn bản bãi bỏ một phần hoặc toàn bộ 2.400.000 đ

Số TT	Nhiệm vụ, hoạt động/Tổng mức chi	Tỷ lệ %	Ban hành mới, thay thế	Văn bản sửa đổi, bổ sung từ 02 văn bản trở lên	Văn bản sửa đổi, bổ sung từ 01 văn bản trở lên	Văn bản bãi bỏ một phần hoặc toàn bộ
			<i>Quyết định của Ủy ban nhân dân</i>			
		100%	8.000.000	8.000.000	4.800.000	2.400.000
I	Công tác soạn thảo, góp ý, thẩm định	70%	5.600.000	5.600.000	3.360.000	1.680.000
1	Bộ phận soạn thảo dự thảo quyết định	40%	3.200.000	3.200.000	1.920.000	960.000
2	Bộ phận cho ý kiến đóng góp dự thảo quyết định	25%	2.000.000	2.000.000	1.200.000	600.000
3	Ký duyệt, ban hành	5%	400.000	400.000	240.000	120.000
II	Thẩm định, rà soát, kỹ thuật	30%	2.400.000	2.400.000	1.440.000	720.000
5	Bộ phận thẩm định dự thảo quyết định	25%	2.000.000	2.000.000	1.200.000	600.000
6	Rà soát kỹ thuật quyết định	5%	400.000	400.000	240.000	120.000